



CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Đinh Văn Ngọc	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

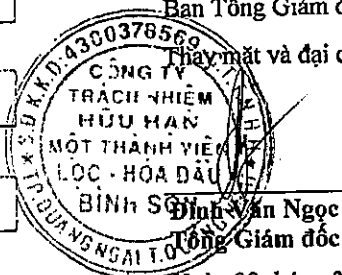
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 3 năm 2014
Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

250
G
H
H
N
T

Số: 070 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		53.635.179.382.708	38.356.078.614.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.568.001.326.255	8.657.370.832.173
1. Tiền	111		1.798.001.326.255	646.205.423.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.770.000.000.000	8.011.165.408.844
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.246.464.209.386	15.662.136.587.698
1. Phải thu khách hàng	131	6	14.904.781.134.237	15.512.369.574.469
2. Trả trước cho người bán	132		89.896.221.073	13.918.205.623
3. Các khoản phải thu khác	135	7	251.786.854.076	151.981.907.051
4. Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi	139		-	(16.133.099.445)
III. Hàng tồn kho	140	8	14.723.902.024.699	13.944.273.672.530
1. Hàng tồn kho	141		14.911.351.904.471	13.997.815.049.299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187.449.879.772)	(53.541.376.769)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.811.822.368	92.297.522.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	92.218.409.275	89.803.948.203
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.572.877.460	2.215.298.613
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.535.633	278.275.683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		35.978.405.678.855	39.567.392.202.605
I. Tài sản cố định	220		35.253.233.962.762	37.423.037.920.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.792.697.130.553	37.003.455.116.441
- Nguyên giá	222		42.683.628.117.690	42.658.357.614.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.890.930.987.137)	(5.654.902.498.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	374.282.266.765	378.546.536.217
- Nguyên giá	228		479.730.870.073	451.301.682.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(105.448.603.308)	(72.755.146.781)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	86.254.565.444	41.036.267.697
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		725.171.716.093	660.348.705.151
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	768.162.845.365	632.020.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	15.000.000.000	15.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	15.444.000.000	15.444.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(73.435.129.272)	(2.115.294.849)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.484.005.577.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	-	1.484.005.577.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89.613.585.061.563	77.923.470.817.505

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		62.891.690.621.266	56.007.588.685.567
I. Nợ ngắn hạn	310		41.703.775.592.515	30.485.094.609.838
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	26.469.738.254.304	16.152.964.971.065
2. Phải trả người bán	312	18	10.576.445.701.761	11.263.460.043.727
3. Người mua trả tiền trước	313		1.051.283.223	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	3.020.291.626.832	1.831.823.203.526
5. Phải trả người lao động	315		284.847.737.858	153.429.383.876
6. Chi phí phải trả	316	20	1.345.217.151.407	480.057.794.839
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	6.033.837.130	612.205.439.099
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		150.000.000	(8.846.226.294)
II. Nợ dài hạn	330		21.187.915.028.751	25.522.494.075.729
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	21.174.815.028.751	25.509.394.075.729
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13.100.000.000	13.100.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		26.721.894.440.297	21.915.882.131.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	26.721.894.440.297	21.915.882.131.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.975.193.359.614	27.975.193.359.614
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.874.382.030.874)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.722.560.596	53.519.017.326
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	10.203.543.270
5. Lỗ lũy kế	420		(1.317.021.479.913)	(4.248.651.757.398)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.613.585.061.563	77.923.470.817.505

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	626.855,97	45.612,14
- EUR	2,44	5,49

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu
 Ngày 08 tháng 3 năm 2014

Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng

Đinh Văn Ngọc
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	159.050.900.321.983	132.436.859.949.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	6.259.278.328.683	4.984.852.235.947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	152.791.621.993.300	127.452.007.713.427
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	143.993.999.452.839	124.559.779.303.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.797.622.540.461	2.892.228.409.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.367.885.468.900	251.689.452.456
7. Chi phí tài chính	22	27	6.342.551.072.844	3.544.391.384.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.844.775.895.146	2.084.602.778.234
8. Chi phí bán hàng	24	28	745.035.142.268	737.500.523.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	249.144.075.261	190.080.390.544
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.828.777.718.988	(1.328.054.436.841)
11. Thu nhập khác	31		110.919.493.940	74.517.741.992
12. Chi phí khác	32		8.066.935.443	28.612.484.570
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	102.852.558.497	45.905.257.422
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.931.630.277.485	(1.282.149.179.419)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	7.049.066.056
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.931.630.277.485	(1.289.198.245.475)

Đàm

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng

Đinh Văn Ngọc
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

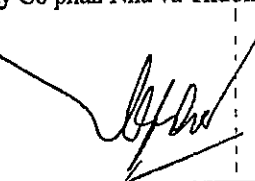
MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

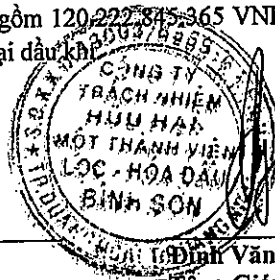
CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	2.931.630.277.485	(1.282.149.179.419)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.280.770.353.601	2.271.565.067.786
Các khoản dự phòng	03	189.095.237.981	71.789.771.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	2.278.327.142.065	591.813.279.447
Chi phí lãi vay	05	(1.161.799.068.423)	(101.072.033.884)
Chi phí lãi vay	06	1.844.775.895.146	2.084.602.778.234
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	8.362.799.837.855	3.636.549.683.227
Thay đổi các khoản phải thu	09	685.910.225.069	(641.437.684.676)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(913.536.855.172)	(442.224.549.910)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	901.855.601.291	4.609.945.922.922
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	1.481.591.116.027	635.625.827.820
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.851.963.737.555)	(2.122.904.706.022)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.079.114.980	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.315.100.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	8.670.420.202.495	5.675.554.493.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(319.556.879.503)	(112.780.230.190)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	-	7.727.273
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(15.920.000.000)	(111.020.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	943.484.923.979	69.585.806.611
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	608.008.044.476	(154.206.696.306)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.557.868.500.541
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.147.110.584.434	62.962.890.768.130
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79.515.208.405.918)	(67.325.316.799.022)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	5.631.902.178.516	2.195.442.469.649
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	14.910.330.425.487	7.716.790.266.704
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	8.657.370.832.173	940.732.787.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	300.068.595	(152.221.764)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	23.568.001.326.255	8.657.370.832.173


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm không bao gồm 120.222.845.365 VND, là số tiền Công ty góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại dầu khí.


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng




Trần Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 19.000.000.000 VND lên 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.412 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.378).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dựng - hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	<u>2013</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	10 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Lộc dầu Dung Quất và Nhà máy nhựa PolyPropylene, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tối đa năm (5) năm kể từ ngày hoàn thành xây dựng và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bàn giao các công trình trên cho Công ty.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp. Trong năm tài chính 2013, Công ty không thực hiện trích lập các Quỹ do lợi nhuận trong năm chưa bù đắp hết các khoản lỗ lũy kế của các năm trước.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lỗ lũy kế tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ tăng 1.874,3 tỷ VND và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng 1.874,3 tỷ VND và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ không có số dư. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

Theo các quy định hiện hành của Nhà nước về thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hoá dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hoá dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hoá dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hoá dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa mức giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Năm 2013, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 147.674.680.291 VND.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao kể cả người Việt Nam và người nước ngoài; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	470.176.770	340.256.710
Tiền gửi ngân hàng	1.797.531.149.485	645.865.166.619
Các khoản tương đương tiền	21.770.000.000.000	8.011.165.408.844
	<u>23.568.001.326.255</u>	<u>8.657.370.832.173</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	5.075.748.968.789	5.080.832.857.527
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.800.667.592.043	5.448.952.077.354
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV	1.554.598.199.424	1.225.793.763.643
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	1.650.266.890.642	1.193.979.851.338
Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (MPC)	132.845.556.733	612.523.785.926
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	727.153.024.629	595.951.638.797
Công ty Cổ phần nhựa Opec	186.032.162.136	257.090.867.683
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (VINAPCO)	208.577.100.065	211.726.218.044
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	204.187.492.139
Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	-	165.811.667.024
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Nam Việt	-	107.871.414.600
Các khách hàng khác	568.891.639.776	407.647.940.394
	<u>14.904.781.134.237</u>	<u>15.512.369.574.469</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do điều chỉnh theo quyết toán Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và Phân xưởng sản xuất Polypropylene	-	118.206.748.215
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	96.977.500.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	154.033.144.444	32.696.500.000
Phải thu khác	776.209.632	1.078.658.836
	<u>251.786.854.076</u>	<u>151.981.907.051</u>

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	799.867.827.151	2.707.548.351.873
Nguyên liệu, vật liệu	7.994.373.620.091	5.481.680.670.950
Công cụ, dụng cụ	15.381.957.820	12.222.236.210
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.064.214.451.804	3.272.879.874.644
Thành phẩm	3.037.514.047.605	2.523.483.915.622
	<u>14.911.351.904.471</u>	<u>13.997.815.049.299</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.449.879.772)	(53.541.376.769)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>14.723.902.024.699</u>	<u>13.944.273.672.530</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	89.440.796.395	73.583.444.314
Bảo hiểm con người	995.033.486	790.574.065
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.782.579.394	15.429.929.824
	<u>92.218.409.275</u>	<u>89.803.948.203</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nàcũ và vật kiến trúc	Mỹmóc và thiếttj	Phưong tiện vận tải và thiếttj truyền đĩn	Thiếttj vũn phõng	Khác	Tõng cõng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	5.209.139.241.388	37.308.241.546.882	32.561.055.468	108.415.770.888	-	42.658.357.614.626
Đầu tư xây dựng	2.690.725.852	(10.025.879.319)	12.222.875.320	4.311.334.863	-	9.199.056.716
Mua sắm mới	-	19.797.313.805	1.564.810.000	13.188.251.173	461.334.579	35.011.712.557
Tăng khác	-	-	1.135.776.000	206.688.000	-	1.342.464.000
Hần loại sang công cụ, dụng cụ	(21.187.328)	(3.054.584.565)	(28.580.000)	(17.007.697.600)	-	(20.111.959.493)
Cảm khác	-	(170.770.716)	-	-	-	(170.770.716)
Tại ngày 31/12/2013	<u>5.211.808.779.912</u>	<u>37.314.787.626.087</u>	<u>47.455.936.788</u>	<u>109.114.440.324</u>	<u>461.334.579</u>	<u>42.683.628.117.690</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	466.351.193.618	5.145.022.989.006	11.984.691.427	31.543.624.134	-	5.654.902.498.185
Tích khấu hao trong năm	181.945.331.863	204.401.684.937	5.761.124.437	19.886.662.776	56.794.040	2.248.051.598.053
Hần loại sang công cụ, dụng cụ	(5973.640)	(1.315.277.500)	(9.853.613)	(10.602.004.339)	-	(12.023.109.101)
Tại ngày 31/12/2013	<u>648.290.551.841</u>	<u>7.184.109.396.434</u>	<u>17.735.962.251</u>	<u>40.738.282.571</u>	<u>56.794.040</u>	<u>7.890.930.987.137</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	<u>4.563.518.228.071</u>	<u>30.130.678.229.653</u>	<u>29.719.974.537</u>	<u>68.376.157.753</u>	<u>404.540.539</u>	<u>34.792.697.130.553</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>4.742.788.047.770</u>	<u>32.163.218.557.876</u>	<u>20.576.364.041</u>	<u>76.872.146.754</u>	<u>-</u>	<u>37.003.455.116.441</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.630,79 triệu VND (31 tháng 12 năm 2012: 7.985,98 triệu VND).

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc gói thầu EPC 2, EPC 3, toàn bộ các quyền, quyền sở hữu, quyền lợi và lợi ích đi kèm hoặc phát sinh liên quan đến tài sản thuộc gói thầu EPC 2, EPC 3 với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.019.643.767.119 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng Standard Chartered Hong Kong.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	438.606.719.617	3.383.436.331	9.311.527.050	451.301.682.998
Tăng trong năm	-	5.090.632.620	23.391.645.455	28.482.278.075
Giảm khác	-	(53.091.000)	-	(53.091.000)
Tại ngày 31/12/2013	438.606.719.617	8.420.977.951	32.703.172.505	479.730.870.073
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	70.433.756.780	1.391.913.200	929.476.801	72.755.146.781
Trích khấu hao trong năm	28.385.376.984	1.615.259.624	2.718.118.940	32.718.755.548
Giảm khác	-	(25.299.021)	-	(25.299.021)
Tại ngày 31/12/2013	98.819.133.764	2.981.873.803	3.647.595.741	105.448.603.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	339.787.585.853	5.439.104.148	29.055.576.764	374.282.266.765
Tại ngày 31/12/2012	368.172.962.837	1.991.523.131	8.382.050.249	378.546.536.217

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nâng cấp Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	23.289.591.316	7.049.593.422
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	7.698.067.177	7.675.923.684
Bổ sung đường bơm hút độc lập cho các bơm xuất xăng A92 và Diesel qua xe bồn	60.670.662	11.129.443.800
Cải tạo cánh quan khu vực công chính Nhà máy Lộc dầu Dung Quất và nhà máy nhựa PolyPropylene	-	2.427.925.930
Phần mềm quản trị nhân sự	2.976.850.000	2.976.850.000
Nâng cấp mở rộng mạng máy tính Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	6.182.967.483
Nâng cấp 06 kênh quatar hệ thống bộ đàm	7.470.000.000	-
Lắp đặt hệ thống ngăn ngừa rủi ro ăn mòn thiết bị	21.353.181.818	-
Chi phí cải hoán giai đoạn 2	4.283.275.715	-
Chi phí liên quan bảo dưỡng tổng thể lần 2	12.881.349.397	-
Công trình khác	6.241.579.359	3.593.563.378
	86.254.565.444	41.036.267.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	96,53%	96,53%	169.142.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (i)	Quảng Ngãi	61,03%	61,03%	599.020.000.000	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học
				768.162.845.365	

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") có giá trị tài sản thuần nhỏ hơn vốn điều lệ là 118.206.318.622 VND; theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với số tiền là 72.139.279.382 VND.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi	30%	30%	15.000.000.000	Bệnh viện, trạm xá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam có giá trị tài sản thuần nhỏ hơn vốn điều lệ là 4.319.499.635 VND; theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với số tiền là 1.295.849.890 VND.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	14%	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	14%	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10%	4.244.000.000	4.244.000.000
		15.444.000.000	15.444.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư trên và không có khoản đầu tư nào có dấu hiệu suy giảm về giá trị, theo đó Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư nêu trên.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	1.484.005.577.099	2.097.671.947.703
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.484.005.577.099	613.666.370.604
Số dư cuối năm	-	1.484.005.577.099

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	300.000.000.000	770.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	11.020.000.000.000	4.429.337.781.875
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	4.530.000.000.000	2.899.008.835.793
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	629.516.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	478.000.000.000	481.000.000.000
Ngân hàng Standard Chartered (SCB)	-	527.352.343.280
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	1.850.000.000.000	1.212.820.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt (LVBank)	1.540.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng Đông Nam Á - CN Quảng Ngãi	750.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	939.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	400.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.662.738.254.304	4.603.930.010.117
	<u>26.469.738.254.304</u>	<u>16.152.964.971.065</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là từ 6,13%/năm đến 7,52%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 2,4%/năm đến 3,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	-	2.781.280.116.527
Vay bằng VND	21.807.000.000.000	8.767.754.844.421
	<u>21.807.000.000.000</u>	<u>11.549.034.960.948</u>
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay tín chấp	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3	-	-
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	-	-
	<u>21.807.000.000.000</u>	<u>11.549.034.960.948</u>
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	21.807.000.000.000	11.549.034.960.948
Vay theo lãi suất cố định	-	-
	<u>21.807.000.000.000</u>	<u>11.549.034.960.948</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	10.357.843.562.906	11.002.335.321.483
Khác	218.602.138.855	261.124.722.244
	10.576.445.701.761	11.263.460.043.727

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.328.017.450.690	828.498.604.359
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.920.363.630	646.567.848.597
Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách	1.092.798.384.752	355.442.097.349
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.314.313.221
Thuế tài nguyên	555.427.760	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	340.000
	3.020.291.626.832	1.831.823.203.526

Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách được xác định theo Quyết định số 952/QĐ-TTg, theo đó, toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty sản xuất, chế biến khi tiêu thụ trong nước sẽ phải nộp khoản thu điều tiết vào Ngân sách Nhà nước, số thu điều tiết được xác định theo sản lượng tiêu thụ thực tế nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết (là chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu các sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành tại thời điểm tiêu thụ trừ (-) đi mức thuế suất nhập khẩu tối thiểu đối với: xăng, dầu là 7%; LPG là 5% và sản phẩm hóa dầu là 3%).

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012	Phát sinh trong năm		31/12/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	828.498.604.359	13.801.085.866.794	13.301.567.020.463	1.328.017.450.690
- Thuế GTGT đầu ra	828.498.604.359	11.134.466.780.125	10.634.947.933.794	1.328.017.450.690
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.666.619.086.669	2.666.619.086.669	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	646.567.848.597	6.258.796.947.248	6.306.444.432.215	598.920.363.630
Thuế nhập khẩu	(205.700.894)	1.283.935.542	1.378.979.654	(300.745.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	(1.884.948.050)	55.218.422.350	52.778.046.540	555.427.760
Tiền thuế đất	-	1.536.579.262	1.536.579.262	-
Các loại thuế khác	1.189.663.552	94.610.129.511	100.071.925.517	(4.272.132.454)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.314.313.221	17.181.474.351	19.221.998.211	(726.210.639)
Thuế khác	(124.649.669)	77.425.655.160	80.846.927.306	(3.545.921.815)
Các khoản phải nộp khác	355.442.437.349	8.201.732.649.802	7.464.376.702.399	1.092.798.384.752
Các khoản phí, lệ phí	340.000	(20.000)	320.000	-
Thu điều tiết	355.442.097.349	8.198.941.671.801	7.461.585.384.398	1.092.798.384.752
Nộp khác	-	2.790.998.001	2.790.998.001	-
Cộng	1.829.607.904.913	28.414.264.530.509	27.228.153.686.050	3.015.718.749.372
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải nộp	1.831.823.203.526			3.020.291.626.832
Thuế và các khoản phải thu	(2.215.298.613)			(4.572.877.460)

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	76.266.228.340	83.454.070.749
Chi phí sửa chữa lớn trích trước (i)	1.252.269.542.678	381.500.000.004
Chi phí phải trả khác	16.681.380.389	15.103.724.086
	<u>1.345.217.151.407</u>	<u>480.057.794.839</u>

(i) Phản ánh khoản trích trước chi phí bảo dưỡng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Công ty thực hiện trích trước vào chi phí trong năm theo kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng đã được Tập đoàn phê duyệt.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả Ban QLDA Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	602.264.414.399
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	780.996.834	6.522.996.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.252.840.296	3.418.028.301
	<u>6.033.837.130</u>	<u>612.205.439.099</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>			<u>31/12/2012</u>		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.626.802.675.169	659.418.668.213	2.967.384.086.956	4.231.334.942.494	650.974.606.538	3.580.360.335.956
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	16.692.151.100.000	1.757.139.560.000	14.935.011.540.000	18.213.041.740.000	1.734.638.840.000	16.478.402.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.889.216.000.000	686.864.960.000	1.202.351.040.000	2.543.093.440.000	678.069.440.000	1.865.024.000.000
Ngân hàng Standard Chartered (Hong Kong)	1.528.662.500.000	948.825.000.000	579.837.500.000	2.445.762.500.000	936.675.000.000	1.509.087.500.000
Ngân hàng BNP Paribas	1.425.638.893.844	407.325.398.663	1.018.313.495.181	1.809.492.613.162	402.109.469.915	1.407.383.143.247
Ngân hàng TMCP Quân đội	262.351.896.924	65.587.928.740	196.763.968.184	323.740.453.933	64.748.054.860	258.992.399.073
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	412.730.217.118	137.576.738.688	275.153.478.430	546.858.396.257	136.714.598.804	410.143.797.453
Tổng cộng	<u>25.837.553.283.055</u>	<u>4.662.738.254.304</u>	<u>21.174.815.028.751</u>	<u>30.113.324.085.846</u>	<u>4.603.930.010.117</u>	<u>25.509.394.075.729</u>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 11,1%/năm đến 13,6%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 1,846%/năm đến 4,8%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	25.626.803.283.055	29.832.324.085.846
Vay bằng VND	210.750.000.000	281.000.000.000
	<u>25.837.553.283.055</u>	<u>30.113.324.085.846</u>

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	6.941.657.569.012	8.583.920.995.656
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	1.941.392.717.119	2.992.620.896.257
Vay tín chấp	16.954.502.996.924	18.536.782.193.933
	<u>25.837.553.283.055</u>	<u>30.113.324.085.846</u>

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	9.145.402.183.055	11.900.282.345.846
Vay theo lãi suất cố định	16.692.151.100.000	18.213.041.740.000
	<u>25.837.553.283.055</u>	<u>30.113.324.085.846</u>

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.662.738.254.304	4.603.930.010.117
Trong năm thứ hai	4.293.750.754.567	5.176.342.510.637
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.644.901.639.550	9.816.742.115.286
Sau năm năm	8.236.162.634.634	10.516.309.449.806
	<u>25.837.553.283.055</u>	<u>30.113.324.085.846</u>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (<i>được trình bày ở phần nợ ngắn hạn</i>)	4.662.738.254.304	4.603.930.010.117
Số phải trả sau 12 tháng	<u>21.174.815.028.751</u>	<u>25.509.394.075.729</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	19.000.000.000.000	(2.430.260.002.305)	53.519.017.326	10.203.543.270	(2.959.453.511.923)	13.674.009.046.368
Góp vốn trong năm	8.975.193.359.614	-	-	-	-	8.975.193.359.614
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(1.289.198.245.475)	(1.289.198.245.475)
Chênh lệch tỷ giá	-	555.877.971.431	-	-	-	555.877.971.431
Số dư tại ngày 31/12/2012	<u>27.975.193.359.614</u>	<u>(1.874.382.030.874)</u>	<u>53.519.017.326</u>	<u>10.203.543.270</u>	<u>(4.248.651.757.398)</u>	<u>21.915.882.131.938</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.931.630.277.485	2.931.630.277.485
Chênh lệch tỷ giá	-	1.874.382.030.874	-	-	-	1.874.382.030.874
Phân loại lại các quỹ	-	-	10.203.543.270	(10.203.543.270)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>27.975.193.359.614</u>	<u>-</u>	<u>63.722.560.596</u>	<u>-</u>	<u>(1.317.021.479.913)</u>	<u>26.721.894.440.297</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 27.975.193.359.614 VND.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.050.900.321.983	132.436.859.949.374
Doanh thu Diesel DO	74.207.928.154.198	62.464.941.519.509
Doanh thu Xăng Mogas 92	42.574.294.213.693	35.925.891.904.096
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.272.472.205.945	18.907.482.691.516
Doanh thu LPG	8.314.312.186.575	8.377.247.608.259
Doanh thu PolyPropylene	5.071.739.990.669	3.881.677.934.849
Doanh thu Propylene	223.075.772.064	218.299.714.504
Doanh thu Kerosen/Jet A1	690.056.843.928	1.193.826.096.193
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.586.904.708.574	1.371.660.726.134
Doanh thu dịch vụ khác	108.854.484.380	94.962.997.354
<i>Dịch vụ cảng biển</i>	<i>103.086.599.845</i>	<i>89.317.105.325</i>
<i>Khác</i>	<i>5.767.884.535</i>	<i>5.645.892.029</i>
Doanh thu lưu-huỳnh	1.261.761.957	868.756.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.259.278.328.683	4.984.852.235.947
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.259.278.328.683	4.984.852.235.947
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.791.621.993.300	127.452.007.713.427

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	71.698.857.283.046	61.362.501.863.277
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	34.604.364.125.111	31.106.913.709.456
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	21.408.321.670.917	16.230.417.995.745
Giá vốn hàng bán LPG	8.682.635.667.772	8.295.302.101.417
Giá vốn Polypropylene	3.896.110.874.466	3.527.043.150.410
Giá vốn hàng bán Propylene	183.809.109.796	216.474.665.876
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	605.117.014.213	1.131.985.438.644
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	2.092.365.572.661	1.589.475.997.361
Giá vốn dịch vụ cảng biển	46.780.428.187	41.225.005.712
Giá vốn khác (chi phí sửa chữa bảo dưỡng, chi phí Standby, ...)	775.637.706.670	234.013.613.075
Chi phí phát sinh giai đoạn ngừng nhà máy	-	824.425.762.880
	143.993.999.452.839	124.559.779.303.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác quản lý vốn	1.159.542.037.954	97.603.130.985
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.885.658.666	117.644.414.996
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	138.200.741.811	32.980.730.849
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.257.030.469	3.461.175.626
	1.367.885.468.900	251.689.452.456

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.844.775.895.146	2.084.602.778.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	516.818.875.272	192.439.185.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.416.527.883.876	624.794.010.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư xây dựng	1.484.005.577.099	613.666.370.604
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	71.319.834.423	2.115.294.849
Chi phí tài chính khác	9.103.007.028	26.773.745.354
	6.342.551.072.844	3.544.391.384.388

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.892.201.943	23.575.140.472
Chi phí vật liệu, bao bì	106.155.771.989	108.355.100.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.436.367	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.790.804.541	145.523.382.047
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	386.061.859.331	362.885.711.790
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	2.353.919.885	2.276.675.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.719.845.013	90.625.541.979
Chi phí khác	6.048.303.199	4.258.970.860
	745.035.142.268	737.500.523.939

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	117.052.891.664	106.931.660.439
Chi phí vật liệu quản lý	3.246.666.574	2.374.594.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.882.233.892	5.668.646.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.125.129.519	22.097.236.423
Thuế, phí và lệ phí	274.803.430	69.045.834
Chi phí dự phòng	(16.133.099.445)	16.133.099.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.322.531.296	18.269.990.575
Chi phí bằng tiền khác	70.372.918.331	18.536.116.575
	249.144.075.261	190.080.390.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	66.239.865.692	39.675.481.710
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	12.457.741.214	27.492.530.594
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	9.617.725.675	606.179.435
Thu nhập khác	22.604.161.359	6.743.550.253
Thu nhập khác	110.919.493.940	74.517.741.992
Chi phí bồi thường bị phạt	177.488.427	15.601.410.221
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	4.685.327.144	10.527.289.332
Chi phí khác	3.204.119.872	2.483.785.017
Chi phí khác	8.066.935.443	28.612.484.570
Lợi nhuận khác	102.852.558.497	45.905.257.422

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.086.864.686.886	121.662.779.867.218
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.311.010.821	8.928.216.091
Chi phí nhân công	508.891.442.676	453.964.628.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.280.026.775.917	2.271.150.063.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.304.839.538.132	1.766.194.431.058
Chi phí khác	208.012.442.188	50.241.674.979
	139.409.945.896.620	126.213.258.881.867

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	47.644.553.283.055	41.662.359.046.794
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.568.001.326.255	8.657.370.832.173
Nợ thuần	24.076.551.956.800	33.004.988.214.621
Vốn chủ sở hữu	26.721.894.440.297	21.915.882.131.938
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,90	1,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.568.001.326.255	8.657.370.832.173
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.156.426.702.829	15.648.218.382.075
Đầu tư dài hạn khác	15.444.000.000	15.444.000.000
Tổng cộng	38.739.872.029.084	24.321.033.214.248
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	47.644.553.283.055	41.662.359.046.794
Phải trả người bán và phải trả khác	10.581.698.542.057	11.869.053.100.775
Chi phí phải trả	1.345.217.151.407	480.057.794.839
Tổng cộng	59.571.468.976.519	54.011.469.942.408

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện tại, Công ty đang thực hiện lập các phương án để thực hiện phòng ngừa ảnh hưởng của rủi ro về biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái và dự kiến sẽ thực hiện trong các năm sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	35.784.330.182.562	40.565.022.201.948	165.210.706.361	168.759.173.210
Euro (EUR)	1.021.904.118	2.467.204.569	69.915	150.266
Đồng bảng Anh (GBP)	-	870.524.789	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ, Đồng Euro và Đồng bảng Anh.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đồng Việt Nam tăng 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(3.561.911.947.620)	(4.039.626.302.874)
Euro (EUR)	(102.183.420)	(246.705.430)
Đồng bảng Anh (GBP)	-	(87.052.479)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	30.952.402.183.055	23.449.317.306.794
Vay theo lãi suất cố định	16.692.151.100.000	18.213.041.740.000
	47.644.553.283.055	41.662.359.046.794

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

NS/T/09/T/V/1/10
 1/10

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)*

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(619.048.043.661)
VND	-200	619.048.043.661
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(468.986.346.136)
VND	-200	468.986.346.136

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Hiện tại, Công ty thực hiện xác định giá bán ra tương quan theo giá thị trường thế giới để giảm thiểu rủi ro do việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung

Công ty con

Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam

Công ty liên kết

Các công ty khác

Công ty con cùng Tập đoàn

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	43.395.129.440.933	28.995.426.467.391
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	892.975.470.260	674.325.745.854
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.318.356.730.163	2.337.948.955.371
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	2.011.928.446.168	1.824.461.041.454
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.612.017.480.833	2.704.827.108.581
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	4.816.004.397.916	17.192.344.482.974
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	1.100.503.924.027	937.553.896.652
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.335.670.015.042	626.673.619.608
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	871.576.009.195	715.618.298.726
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí tại Quảng Ngãi	70.975.257.927	60.200.001.177
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	3.877.939.793	4.016.477.099
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	5.950.800	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.001.607.452	601.257.390
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-Công ty Cổ phần (PV EIC)	-	148.100.573
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	68.181.818
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	1.261.761.957	868.756.960
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	4.992.391.428	3.426.701.688
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	2.964.270.612
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam (EIC)	196.346.884	90.635.883
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	137.256.755.564	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	147.674.680.291	-

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SON208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	2013	2012
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	120.971.915.885.338	106.214.136.773.185
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	185.447.903.139	194.604.358.543
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	214.196.352.911	171.324.021.603
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển	36.907.481.782	45.263.637.424
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	(195.383.035)	(955.842.130)
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	62.337.417.750	44.587.179.117
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	94.726.476
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	25.427.122.274	23.142.693.614
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	17.058.260.270	16.773.895.160
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2.012.598.544	3.441.998.226
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.896.716.858	2.955.565.359
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Nam Trung Bộ	46.162.461.453	39.973.980.872
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	-	336.674.864
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	926.472.635	704.556.775
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	69.895.676.406	20.356.810.914
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	17.361.242.519	6.151.364.866
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam-Công ty Cổ phần (PV EIC)	-	13.996.483.337
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	19.631.277.200	11.522.399.791
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	10.780.945.440	10.267.923.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo	7.094.759.935	7.409.070.716
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	6.100.485.206	19.919.714.294
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-Công ty Cổ phần- Chi nhánh Miền Trung	3.127.387.100	6.612.536.000

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	2013	2012
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PV EIC-TSR)	(5.850.000)	2.506.265.328
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	761.987.091	245.689.091
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	336.538.514.392	309.008.774.544
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	49.523.344.939	53.876.937.246
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	66.173.830.327	46.301.815.613
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí-Công ty Cổ phần	691.364.016	3.497.991.920
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	7.947.450.666.242	9.943.692.527.295
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	43.973.672.541	12.252.311.454
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	899.698.750	190.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	3.812.425.000	3.821.139.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.114.133.398.028	1.072.214.650.902
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.292.956.395	1.292.316.724
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	(175.451.564)	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	561.600.000	-
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý dầu khí (EMC)	-	141.060.173
CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	10.363.071.400	-
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	12.160.000	-
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cửu Long	190.352.000	33.803.636
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	2.132.393.590	-
Chi nhánh Viện DK VN -Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chế biến Dầu khí (TP Hà Nội)	249.996.665	-
Tổng công ty Công nghệ năng lượng dầu khí Việt Nam- CTCP- Chi nhánh Bắc Trung Bộ	-	1.184.076.940
CN TCT DD Khoan và HP Dầu khí - CTCP tại TPHCM	5.579.295.599	-
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam (TP.HN) - Trung tâm nghiên cứu và phát triển an toàn và môi trường dầu khí	198.369.500	187.405.550
CN Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hà Nội	-	95.057.500
Công ty CP Máy- Thiết bị Dầu Khí	708.262.600	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	28.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Mua vốn góp		
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí-Petrosetco	15.920.000.000	-
Mua tài sản		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	120.222.845.365	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	136.142.845.365	-
Các khoản tài trợ		
Công ty cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	5.980.819.450	-
Số dư với các bên liên quan:		
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Quản lý dòng tiền		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	701.165.408.844
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.183.165.689	4.965.726.344
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	177.458.276.370	269.822.257.382
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	302.817.039.187	203.987.971.663
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	197.445.394.217	302.354.186.669
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	195.667.956.240	122.724.492.488
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	836.080.938	795.428.848
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần	70.236.102.022	85.029.016.775
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	140.038.470	195.494.375
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.867.284.880.945	2.931.191.228.142
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	-	909.954.099.632
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	128.629.759.947	118.947.375.249
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.984.932.847	19.090.608.543
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	79.934.264.941	73.427.604.182
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	35.317.838.101
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV EIC)	-	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	190.345.915	69.315.199
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	89.148.830	661.383.128
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	2.298.830.807
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	41.851.582.231	-

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	179.543.617.961	187.504.014.690
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	175.580.955	262.719.105
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	11.057.313.176	8.049.331.050
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí miền Trung	1.984.378.450	1.728.844.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	18.468.438.076	39.394.025.940
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công	-	2.066.829.920
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	999.164.130	25.572.123.058
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	812.751.702	4.243.919.611
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	10.061.170.687.382	10.638.840.620.041
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	76.705.600
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển	700.859.500	356.174.500
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.419.853.592	2.952.089.640
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	1.843.228.880	2.218.792.101
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	1.473.657.200	1.297.635.200
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	1.599.221.700
Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo	3.203.662.246	2.683.057.300
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	13.167.670.334	4.998.078.319
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam- Công ty Cổ phần- Chi nhánh Miền Trung	-	876.525.320
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	192.966.721
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	6.140.062.029	2.990.352.408
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí-Công ty Cổ phần	595.305.598	1.116.499.482
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	574.880.377
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	22.910.857.634	24.174.497.615
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	-	12.697.383.748
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PV EIC-TSR)	-	1.201.090.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	17.259.585.423	23.310.985.800
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần tại Hà Nội	-	104.563.250
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý Dầu khí (EMC)	-	155.166.190
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	256.100.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	-	911.739.244
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.292.316.724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.330.819.542	4.648.629.646
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.218.391.955	5.577.424.683
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cửu Long	52.712.000	9.240.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	969.268.625	-
Công ty CP Máy- Thiết bị Dầu khí	323.454.516	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	22.242.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp		
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	308.537.809	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình Dầu khí	-	1.364.313.199
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển	2.517.292.242	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	83.432.910	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ Dầu khí	-	706.847.813
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại TP.Hồ Chí Minh	-	1.841.167.547
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	4.655.910.600	2.077.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền bắc Việt Nam	577.723.410	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam (PVTSR)	776.194.980	-
Tổng công ty công nghệ năng lượng dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	259.399.800	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	330.000.000	-
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả khác		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	602.264.414.399
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	118.206.748.215
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	758.333.333
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	96.977.500.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.176.777.777	-
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	863.368.212.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ:

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09/4/2012 giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 27/3/2013, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 15.907.619 USD, phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất:

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH MTV (PV OIL), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PETROLIMEX), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (VINAPCO), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PV GAS)..., trong năm 2013 bên A sẽ cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào NSNN tương đương xăng dầu nhập khẩu.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Đinh Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2014